

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 29-9-2017

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Phương

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Tấn Tạng

Ông Huỳnh Thanh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Ong Thị Ngọc Tâm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28, 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2017/TLPT-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2017 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 27/2016/HNGĐ-ST ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2017/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lý Thị B, sinh năm 1975;

Cư trú: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Thị Băng G - Văn phòng luật sư B, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Dương Văn T, sinh năm 1970;

Hộ khẩu thường trú: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Khóm 1, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. NLQ1, sinh năm 1964;
Cư trú: Khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.
- 3.2. NLQ2, sinh năm 1968;
Cư trú: Ấp A, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.3. NLQ3, sinh năm 1981;
Cư trú: Khóm 3, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.4. NLQ4, sinh năm 1973;
Cư trú: Ấp C, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.5. NLQ5, sinh năm 1972;
- 3.6. NLQ6, sinh năm 1961;
- 3.7. NLQ7, sinh năm 1966;
(Lê Văn H, sinh năm 1966 là người đại diện theo ủy quyền của NLQ7);
Cùng cư trú: Khóm 4, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.8. NLQ8, sinh năm 1956;
- 3.9. NLQ9, sinh năm 1974;
- 3.10. NLQ10, sinh năm 1971;
Cùng cư trú: Khóm 1, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.11. NLQ11, sinh năm 1984;
(Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1984 là người đại diện theo ủy quyền của NLQ11);
Cùng cư trú: Khóm 2, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.12. NLQ12, sinh năm 1968;
Cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
(Lê Thị Thúy N, sinh năm 1972 là người đại diện theo ủy quyền của NLQ12).
Cư trú: Khóm 2, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp
- 3.13. NLQ13, sinh năm 1983;
Cư trú: Ấp T1, xã T2, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.14. NLQ14, sinh năm 1967;
Cư trú: Ấp L1, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.15. NLQ15, sinh năm 1972;
Cư trú: Ấp L2, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.16. NLQ16, sinh năm 1955;

Cư trú: Ấp C1, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.17. NLQ17, sinh năm 1980;

3.18. NLQ18;

(Nguyễn Văn D, sinh năm 1967 là người đại diện hợp pháp của NLQ18);

3.19. NLQ19, sinh năm 1967;

3.20. NLQ20, sinh năm 1965;

Cùng cư trú: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.21. NLQ21, sinh năm 1961;

3.22. NLQ22 (vợ NLQ21), sinh năm 1960;

Hộ khẩu thường trú: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.23. NLQ23;

Địa chỉ: Đường T, Hà Nội.

(Ông Phạm Minh V, sinh năm 1976 là người đại diện theo ủy quyền của NLQ23).

Cư trú: Khóm 3, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Chị Lý Thị B là nguyên đơn, anh Dương Văn T là bị đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

(Có mặt: Nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; Vắng mặt: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập có liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị gồm: NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10, NLQ11, NLQ12, NLQ13, NLQ14 và NLQ15. Đối với NLQ16 và NLQ1 có mặt tại phiên tòa ngày 28/9/2017, đến ngày 29/9/2017 NLQ1 và NLQ16 có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Lý Thị B và anh Dương Văn T chung sống với nhau từ năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 11/11/2002. Thời gian đầu chung sống thì hạnh phúc, nhưng sau đó thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan

điểm, thường xuyên cự cãi và tình cảm ngày càng rạn nứt nên đã ly thân từ đầu năm 2013. Chị B xin ly hôn, anh T cũng thống nhất.

Về con chung: Có 02 con chung là Dương Nhật H, sinh ngày 28/6/1998 và Dương Thị Thùy D, sinh ngày 20/8/2003. Chị B thỏa thuận giao các cháu cho anh T nuôi dưỡng.

Về tài sản: Chị B và anh T có một số tài sản chung gồm:

1) 01 nền nhà thuộc thửa 47 tờ bản đồ số 04b diện tích 48m², trên nền có 01 căn nhà 01 trệt, 01 gác lửng và 01 lầu ngang 4 m dài 12m, nền thuộc số 31 lô A chợ L do hộ anh Dương Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà chưa được cấp quyền sở hữu. Nền và nhà này hiện do anh T quản lý. Tổng giá trị nền và nhà là 500.000.000 đồng, chị B và anh T thỏa thuận là giao tài sản cho chị B và chị B trả ½ giá trị cho anh T là 250.000.000 đồng.

Tài sản có trong nhà này gồm các vật dụng sinh hoạt trong gia đình và đồ sửa điện tử, điện gia dụng, tất cả trị giá 40.000.000 đồng, chị B và anh T thỏa thuận giao cho anh T nhận các tài sản này, anh T trả ½ giá trị cho chị B là 20.000.000 đồng.

2) 01 nền nhà thuộc thửa 108, tờ bản đồ số 05, diện tích 48m² trên nền có 01 căn nhà cấp 4 vách tường xây, lợp tol ngang 4 m dài 12m, nền thuộc số 06 lô B chợ L do anh Dương Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà chưa được cấp quyền sở hữu. Nền và nhà này hiện do chị B quản lý sử dụng. Tổng giá trị nền và nhà là 250.000.000 đồng, chị B và anh T thỏa thuận giao tài sản cho chị B và chị B trả ½ giá trị là 125.000.000 đồng cho anh T.

Còn tất cả các tài sản, vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 tủ offe, 01 giường ngủ, 01 tủ lạnh do chị B đang quản lý, chị B và anh T thống nhất tổng giá trị là 10.000.000 đồng, chị B yêu cầu nhận các tài sản trên và đồng ý trả ½ giá trị tài sản cho anh T là 5.000.000 đồng, nhưng anh T yêu cầu nhận tài sản.

3) 01 nền nhà thuộc thửa 46, tờ bản đồ số 05, diện tích 48m², nền thuộc số 30 lô A chợ L do anh Dương Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T và chị B đã thống nhất thỏa thuận giá trị nền là 190.000.000 đồng. Cả hai người đều yêu cầu được nhận nền nhà và trả giá trị cho bên kia

95.000.000 đồng. Hiện nền nhà này đang cho NLQ20 thuê cất nhà ở từ năm 2010 cho tới nay. Hai bên không tranh chấp gì đối với NLQ20, hai bên tự thỏa thuận.

4) 01 nền nhà thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 04b, diện tích 48m² nền thuộc số 43 lô A chợ L do hộ anh Dương Văn T và chị Lý Thị B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng giá trị nền là 60.000.000 đồng, chị B và anh T thống nhất thỏa thuận giao cho chị B, chị B trả $\frac{1}{2}$ giá trị là 30.000.000 đồng cho anh T.

5) Có thuê 02 sạp liền nhau số 03, 04 lô A chợ L của NLQ18 để mua bán vải sợi, quần áo, giày dép .v.v. thời hạn thuê là đến ngày 01/01/2017. Chị B và anh T thống nhất theo biên bản thỏa thuận ngày 18/4/2014 là tổng giá trị tài sản có trong hai sạp là 200.000.000 đồng, anh T đã nhận toàn bộ tài sản và trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị B là 100.000.000 đồng. Còn 02 sạp thì hai người cũng thỏa thuận là chị B nhận sạp 03, anh T nhận sạp 04 quản lý sử dụng cho đến khi hết hợp đồng với NLQ18 và đã thực hiện xong, không tranh chấp.

6) Có 01 chiếc xe Wave RS biển số 66N3-0261 do anh T đứng tên và đang quản lý, trị giá 5.000.000 đồng. Chị B và anh T thống nhất thỏa thuận giao cho anh T và anh T phải trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị B là 2.500.000 đồng.

7) Số tiền 25.000.000 đồng mà NLQ19 (Mười A) nợ vợ chồng, nay NLQ19 đã trả cho anh T. Chị B và anh T thỏa thuận là anh T có trách nhiệm trả cho chị B $\frac{1}{2}$ là 12.500.000 đồng.

Và trong quá trình Tòa án giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chị B xin rút một số yêu cầu như sau:

Yêu cầu anh T trả $\frac{1}{2}$ tiền lợi nhuận đất nông nghiệp số tiền 232.500.000 đồng; yêu cầu anh T trả chung đối với nợ của NLQ17 15.000.000 đồng, nợ của NLQ10 26.000.000 đồng, nợ của NLQ4 30.000.000 đồng. Chị B không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Về nợ:

1) Đối với số nợ của 11 người gồm: NLQ7 79.895.000 đồng; NLQ11 16.326.000 đồng; NLQ9 31.416.000 đồng; NLQ5 38.898.000 đồng; NLQ12 31.256.000 đồng; NLQ10 12.000.000 đồng; NLQ6 6.200.000 đồng; NLQ15 2.000.000 đồng; NLQ14 2.000.000 đồng; NLQ13 3.000.000 đồng; NLQ8 32.034.000 đồng (gốc là 24.534.000 đồng và lãi là 7.500.000 đồng). Tổng số

tiền là 255.025.000 đồng. Chị B thừa nhận là có số nợ này, vì khi lấy hàng về bán là gói đầu nên còn thiếu lại. Chị B đồng ý cùng anh T phải liên đới trả vì tài sản có trong 02 sạp vợ chồng đã thỏa thuận chia nên phải có trách nhiệm trả cùng. Anh T không đồng ý vì cho rằng anh không biết số nợ trên.

2) Đối với nợ NLQ1 là 18.000.000 đồng và 50 chỉ vàng SJC thì chị B không thống nhất trả vì đây là nợ riêng của anh T. Chị B không biết gì về số nợ này, khi vợ chồng mượn 50 chỉ (05 lượng) vàng của NLQ1 về kinh doanh vật tư nông nghiệp bị lỗ thì đã nhập vào với 39 lượng vàng trước đó mượn mua đất nên mới viết biên nhận thiếu 44 lượng và đã cần đất trừ. Nên chị B không còn nợ NLQ1, không đồng ý cùng anh T liên đới trả. Anh T thống nhất hai người cùng trả vì là nợ làm ăn chung trong gia đình.

3) Đối với số nợ cổ đất của NLQ16 là 270.000.000 đồng, anh T cho rằng cổ đất cho NLQ16 để lấy tiền trả nợ Ngân hàng nông nghiệp do thiếu từ năm 2008 - 2013. Chị B không đồng ý cùng anh T trả vì giữa anh T và NLQ16 làm hợp đồng cầm cố đất chị B không biết và cũng không sử dụng tiền này.

4) Đối với số nợ NLQ2 gốc là 185.000.000 đồng, lãi là 129.500.000 đồng. Chị B không thống nhất trả vì không ký tên vay và không sử dụng số tiền trên. Anh T cho rằng số tiền này anh vay để bù vào tiền kinh doanh vật tư nông nghiệp do rút ra để mua nền nhà nên thống nhất hai người cùng trả cho NLQ2.

6) Đối với số nợ của NLQ23 huyện T số tiền là 25.000.000 đồng gốc và lãi theo hợp đồng, anh T cho rằng đây là nợ riêng của chị B, chị B cho rằng không biết gì về số nợ này.

7) Đối với số nợ của NLQ19 đã trả là 25.000.000 đồng và anh T đang quản lý, anh T đồng ý giao cho chị B ½ là 12.500.000 đồng.

Ngoài ra anh T yêu cầu chị B chia tài sản như sau:

- Chia ½ giá trị tiền sang sạp cho NLQ17 (sạp số 02 lô A chợ L) là 12.500.000 đồng. Chị B không thống nhất việc này, sạp này không phải là của hai vợ chồng, là của NLQ17 sang lại của bà Huỳnh M.

- Chia ½ giá trị chiếc xe mô tô hiệu Vision, biển số 66K1- 089.95, do chị B đứng tên trong giấy đăng ký xe và đang quản lý, giá trị xe là 25.000.000 đồng. Chị B không thống nhất việc này, vì đây là tài sản riêng của chị B có sau

khi hai vợ chồng ly thân (mua ngày 19/12/2013), chị B tự mua bằng nguồn tiền riêng của mình, không phải là tài sản chung.

- Chia $\frac{1}{2}$ giá trị tổng số nữ trang chị B đang quản lý là 21.539.000 đồng (có tổng giá trị là 43.078.000 đồng). Chị B không thống nhất, chị B không có quản lý nữ trang nào cả, tất cả đều đã bán hết, những giấy tờ anh T cung cấp cho Tòa là lúc đó mua rồi đổi, rồi bán để lấy tiền cho anh T đi học nghề sửa điện lạnh. Chị B ra đi không có mang theo nữ trang nào cả.

Chị B yêu cầu anh T chia tài sản như sau:

- Số tiền khách hàng mua phân bón thuốc trừ sâu còn thiếu khi kinh doanh vật tư nông nghiệp là 135.000.000 đồng do anh T quản lý sổ sách, lấy nợ của những người đó. Anh T chỉ thừa nhận trong sổ trên đã lấy nợ của NLQ19 25.000.000 đồng đồng ý chia cho chị B xong, còn lại những người khác chưa đòi được nợ nên không thống nhất chia.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu chị Lý Thị B và anh Dương Văn T liên đới trả các khoản nợ như sau:

1) NLQ8 yêu cầu chị Lý Thị B và anh Dương Văn T phải liên đới trả tiền mua vải sợi, quần áo may sẵn của bà còn thiếu là 24.534.000 đồng và lãi đến thời điểm xét xử là 7.500.000 đồng (lãi tính 1,1% từ ngày gửi đơn yêu cầu độc lập đến khi xét xử). Tổng cộng là 32.034.000 đồng.

2) NLQ7, người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn H yêu cầu phải liên đới trả cho NLQ7 số tiền mua quần áo may sẵn còn thiếu là 79.895.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

3) NLQ11, người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hoàng N yêu cầu phải liên đới trả cho NLQ11 số tiền mua vải sợi còn thiếu là 16.326.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

4) NLQ12, người đại diện theo ủy quyền là Lê Thị Thúy N yêu cầu phải liên đới trả cho NLQ12 số tiền mua giày, dép, cặp, túi xách còn thiếu là 31.256.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

5) NLQ9 yêu cầu phải liên đới trả số tiền mua vải sợi còn thiếu là 31.416.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

6) NLQ5 yêu cầu phải liên đới trả số tiền còn thiếu là 38.898.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

7) NLQ10 yêu cầu phải liên đới trả số tiền mua giày, dép, cặp, xách còn thiếu là 12.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

8) NLQ6 yêu cầu phải liên đới trả số tiền mua bán vải sợi và quần áo may sẵn còn thiếu là 6.200.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

9) NLQ15 yêu cầu phải liên đới trả số tiền mua bán quần áo may sẵn còn thiếu là 2.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

10) NLQ14 yêu cầu phải liên đới trả số tiền mua bán quần áo may sẵn còn thiếu là 2.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

11) NLQ13 yêu cầu phải liên đới trả số tiền mua bán quần áo may sẵn còn thiếu là 3.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

12) NLQ4 có đơn yêu cầu phải liên đới trả cho bà số tiền vay còn thiếu là 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà xin rút toàn bộ yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

13) NLQ16 yêu cầu phải liên đới trả số tiền cầm cố đất là 270.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cầm cố và phân diện tích đất vì đã trả đất xong, chỉ còn tranh chấp số tiền cầm cố.

14) NLQ1 yêu cầu phải liên đới trả lại số vàng gốc là 50 chỉ vàng SJC và 18.000.000 đồng còn thiếu lại, không yêu cầu lãi của vàng.

15) NLQ2 yêu cầu phải liên đới trả số tiền vay còn thiếu là 185.000.000 đồng và lãi là 129.500.000 đồng (lãi tính từ tháng 01/2011 đến tháng 11/2016 là 70 tháng x 1%).

16) NLQ23, đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Minh V trình bày:

Vào ngày 23/6/2010 hộ anh Dương Văn T và chị Lý Thị B có thống nhất vay vốn tại NLQ23 - Phòng giao dịch huyện T số tiền là 30.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ là ngày 14/6/2013, lãi suất là 0,9%/tháng. Đến ngày 14/4/2011, thì vợ chồng T, B có trả nợ gốc là 5.000.000 đồng và xin gia hạn tới ngày 14/6/2014 sẽ trả hết số tiền trên. Nhưng tới nay thì vợ chồng vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho NLQ23. Nay NLQ23 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T và chị B trả số tiền vay còn thiếu là gốc 25.000.000 đồng và lãi là 8.257.500 đồng (lãi tính đến ngày 21/11/2016) và tiếp tục tính lãi theo hợp đồng đến khi nào trả dứt nợ.

17) NLQ3 khai: Trước đây anh T, chị B có thiếu của ông số tiền là 7.500.000 đồng, tiền mua phân bón thuốc bảo vệ thực vật. NLQ3 thống nhất

không yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ này trong vụ án, không tham gia vụ án này. Nếu sau này có gì thì NLQ3 sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

18) NLQ17 trình bày: Đối với sạp số 13 lô B của chợ L do bà Hòa D thuê từ NLQ18. Sau đó vào năm 2013 thì bà Hòa D cho NLQ17 thuê lại, thời hạn là 02 năm. Giá thuê mỗi năm là 6.000.000 đồng, hiện nay NLQ17 và bà D đã gia hạn hợp đồng đến năm 2017 và NLQ17 đã trả tiền đủ cho bà D. Từ khi thuê sạp cho tới nay NLQ17 mua bán đồ gia dụng trên sạp này, không có liên quan gì tới anh T, chị B. NLQ17 không có nhận hàng gì từ chị B. Chị B cũng không quản lý sạp này, từ trước tới giờ là do NLQ17 quản lý mua bán trên sạp này và tài sản hiện tại có trong sạp là của NLQ17. Đối với sạp số 02 lô A tại chợ L là của bà Nguyễn Thị Cẩm V thuê từ NLQ18, bà Cẩm V cho lại chị là bà Huỳnh M. NLQ17 sang lại từ bà Huỳnh M vào năm 2009 cho tới năm 2017. Giá sang lại là 25.000.00 đồng. NLQ17 đã trả đủ tiền cho bà M. Từ khi thuê cho tới nay NLQ17 mua bán quần áo trên sạp này, không có liên quan gì tới anh T, chị B. Đây là tài sản riêng của NLQ17. NLQ17 không có đưa tiền gì cho chị B cả.

19) NLQ19 trình bày: Khoảng bốn năm về trước NLQ19 có vay của vợ chồng anh T, chị B số tiền là 25.000.000 đồng, lãi suất không nhớ. Vì không có khả năng trả nợ nên NLQ19 thống nhất cầm trừ 01 nền nhà. NLQ19 đã trả tiền xong rồi nên không còn liên quan gì.

20) NLQ18, người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Văn D - Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân N trình bày: Đối với sạp số 13 lô B của chợ L do bà Phạm Thị Hòa D thuê từ NLQ18 (Doanh nghiệp tư nhân N), ông D là chủ đầu tư và khai thác. Thời hạn bà Hòa D thuê của ban NLQ18 là từ năm 2007 cho tới năm 2017 (theo hợp đồng). Bà D trả tiền đủ cho ban quản lý chợ. Đối với sạp số 02 lô A tại chợ L là sạp của bà Nguyễn Thị Cẩm V thuê từ NLQ18 (Doanh nghiệp tư nhân N) do ông D là chủ đầu tư và khai thác. Thời hạn bà Cẩm V thuê của NLQ18 là từ năm 2007 cho tới năm 2017 (theo hợp đồng). Bà Cẩm V trả tiền đủ cho NLQ18. Nay ông D không tranh chấp gì, cũng không có yêu cầu gì, tùy theo Tòa án giải quyết.

21) NLQ20 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của anh T, chị B. NLQ20 thuê phần đất diện tích 48m² thuộc nền số 30 lô A, khu vực chợ L, thuộc thửa số 46, tờ bản đồ số 05 của chị B, anh T từ năm 2008 cho tới nay, với giá thuê là 4.000.000 đồng /01 năm. Sau khi thuê NLQ20 có cất một căn

nhà gỗ tạp, mái lợp tol. Có làm hợp đồng từng năm, năm nào tính năm đó. Các năm trước NLQ20 đều trả tiền đủ cho anh T, chị B. Riêng năm 2015 NLQ20 chưa trả tiền thuê vì chưa hết năm. Nay anh T, chị B mâu thuẫn ly hôn với nhau và có tranh chấp về phần tài sản, trong đó có phần đất của NLQ20 đang thuê, NLQ20 không có ý kiến gì, tùy thuộc vào Tòa án giải quyết. NLQ20 thống nhất nếu sau khi xử Tòa án chia phần đất này thuộc về ai thì nếu người đó cho NLQ20 tiếp tục thuê thì NLQ20 thuê còn nếu không thì NLQ20 thống nhất dời nhà đi nơi khác, bà không tranh chấp gì đối với phần diện tích đất này cũng như hợp đồng thuê nhà với chị B, anh T.

22) NLQ22 và NLQ21 trình bày: Về phần chiếc xe gắn máy biển số 66F1-8914, hiệu Honda, do anh T đứng tên trong giấy đăng ký xe ngày 08/3/1997. NLQ21, NLQ22 đang quản lý sử dụng. NLQ21 và NLQ22 thống nhất trả lại chiếc xe gắn máy cho anh T và giấy đăng ký xe, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chiếc xe này.

Tại Bản án hôn nhân gia đình số 27/2016/HNGĐ-ST ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng đã tuyên xử:

Đình chỉ các yêu cầu:

Đối với chị B: Về việc yêu cầu anh T chia $\frac{1}{2}$ lợi nhuận đất nông nghiệp là 232.500.000 đồng.

Đối với anh T: Về việc yêu cầu chị B trả 10.000.000 đồng là số tiền giá trị 01 chiếc xe Dream 100, biển số 66F1-8914; về việc yêu cầu chị B trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị là 60.000.000 đồng của cửa sập đồ gỗ + Inox; về việc yêu cầu chị B về việc chia $\frac{1}{2}$ số tiền cho NLQ21 thuê nhà là 18.000.000 đồng; về việc yêu cầu chị B chia $\frac{1}{2}$ số tiền mà NLQ21 mua cây ván để cất thêm nhà bếp trên căn nhà thửa 108 là 16.000.000 đồng; về việc yêu cầu chị B chia $\frac{1}{2}$ số tiền cho NLQ17 sử dụng điện nhờ là 9.000.000 đồng; về yêu cầu chị B trả số tiền gốc là 92.000.000 đồng và lãi là 33.120.000 đồng.

Đối với NLQ4: Rút yêu cầu về việc yêu cầu vợ chồng anh T, chị B trả số tiền vay còn thiếu là 30.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị B.

Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Dương Văn T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ16.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của NLQ1.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của NLQ2.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông, bà: NLQ7, NLQ11, NLQ9, NLQ5, NLQ12, NLQ10, NLQ6, NLQ15, NLQ14, NLQ13, NLQ8.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ23.

- Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Lý Thị B và anh Dương Văn T.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị B và anh T, tiếp tục giao con chung tên Dương Thị Thùy D, sinh ngày 20/8/2003 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị B được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Lý Thị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Dương Thị Thùy D, sinh ngày 20/8/2003 mỗi tháng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở tại thời điểm thi hành án, kể từ ngày xét xử sơ thẩm (24/11/2016) cho đến khi Dương Thị Thùy D đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

Chị Lý Thị B được sở hữu các tài sản như sau:

1. Nền nhà thuộc thửa 108, tờ bản đồ số 05, diện tích là 48m² và 01 căn nhà cấp 4 vách tường xây, lợp tol ngang 4m dài 12m gắn liền với nền nhà trên, tọa lạc ấp L, xã T, nền thuộc số 06, lô B chợ L do anh Dương Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Và tất cả các vật dụng sinh hoạt có trong nhà gồm 01 tủ offe, 01 giường ngủ, 01 tủ lạnh hiện nay do chị B đang quản lý và sử dụng. Chị B có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho anh T 130.000.000 đồng.

Nền nhà có tứ cận như sau:

- Đông giáp đường thoát hiểm nội bộ chợ L dài 4m;
- Tây giáp đường nội bộ chợ L dài 4m;
- Nam giáp đất NLQ17 dài 12m;
- Bắc giáp với đất chị M dài 12m.

2. Nền và nhà thuộc thửa 47 tờ bản đồ số 04b diện tích 48m², trên nền có 01 căn nhà 01 trệt, 01 gác lửng và 01 lầu ngang 4 m dài 12m, nền thuộc số 31 lô A chợ L do hộ anh Dương Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất và anh T đang quản lý. Chị B có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho anh T là 250.000.000 đồng.

Nền nhà có tứ cận như sau:

- Đông giáp phần đất thuộc thửa 46, tờ bản đồ số 4b do anh T đứng tên, dài 12m;

- Tây giáp đất ông Bảy Đ dài 12m;

- Nam giáp đường nội bộ chợ L dài 4m;

- Bắc giáp đường thoát hiểm chợ L dài 4m.

3. Nền nhà thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 04b, diện tích 48m², nền thuộc số 43 lô A chợ L do hộ anh Dương Văn T và chị Lý Thị B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị B có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho anh T là 30.000.000 đồng. Đây là nền trống không có vật kiến trúc gì và hiện do hai vợ chồng đang quản lý.

Nền nhà có tứ cận như sau:

- Đông giáp phần đất ông N dài 12m;

- Tây giáp đất ông Năm H dài 12m;

- Nam giáp đường nội bộ chợ L dài 4m;

- Bắc giáp đất của ông Hai T dài 4m.

4. Xe mô tô hiệu Visison, biển số 66K1- 089.95 do chị B đứng tên và đang quản lý sử dụng.

Anh Dương Văn T được sở hữu các tài sản như sau:

1. Nền nhà thuộc thửa 46, tờ bản đồ số 05, diện tích 48m², tọa lạc ấp L, xã T, thuộc nền số 30 chợ L, do anh Dương Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nền hiện đang cho NLQ20 thuê). Anh **T** có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị B là 95.000.000 đồng.

Nền nhà có tứ cận như sau:

- Đông giáp phần đất bà G dài 12m;

- Tây giáp nền nhà thửa 47, tờ bản đồ số 4b do hộ anh T đứng tên dài 12m;

- Nam giáp đường nội bộ chợ L dài 4m;

- Bắc giáp đường thoát hiểm chợ L dài 4m.

2. Tất cả các tài sản, vật dụng sinh hoạt, kể cả đồ sửa điện lạnh, điện tử, điện cơ trung bày có trong căn nhà thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 04b, diện tích là 48m². Anh T có trách nhiệm trả ½ giá trị cho chị B là 20.000.000 đồng.

3. Chiếc xe Wave RS biển kiểm soát 66N3-0261 do anh T đứng tên quản lý và sử dụng. Anh T có trách nhiệm trả ½ giá trị cho chị B là 2.500.000 đồng.

(Có biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2014 và sơ đồ đo đạc kèm theo).

Anh T có trách nhiệm trả lại cho bà B 100.000.000 đồng là ½ giá trị tài sản có trong 02 sạp 03 và 04, lô A chợ L.

Anh T có trách nhiệm trả lại cho chị B 12.500.000 đồng là ½ số tiền mà NLQ19 thiếu hai vợ chồng.

Buộc anh T có trách nhiệm trả cho chị B 29.000.000 đồng là ½ số tiền mà anh T đã lấy được của những người nợ vật tư nông nghiệp của vợ chồng.

Do đó, sau khi khấu trừ qua lại thì chị B phải trả cho anh T giá trị chênh lệch của phần tài sản được chia là 151.000.000 đồng.

Chị Lý Thị B và anh Dương Văn T liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản khác theo quy định.

Buộc chị Lý Thị B và anh Dương Văn T cùng trả số tiền cho những người gồm:

NLQ7 79.895.000 đồng gốc, không có lãi (phần chị B: 39.947.500 đồng; phần anh T: 39.947.500 đồng).

NLQ11 16.326.000 đồng gốc, không có lãi (phần chị B: 8.163.000 đồng; phần anh T: 8.163.000 đồng).

NLQ9 31.416.000 đồng gốc, không có lãi (phần chị B: 15.708.000 đồng; phần anh T: 15.708.000 đồng).

NLQ5 38.898.000 đồng gốc, không có lãi (phần chị B: 19.449.000 đồng; phần anh T: 19.449.000 đồng).

NLQ12 31.256.000 đồng gốc, không có lãi (phần chị B: 15.628.000 đồng; phần anh T: 15.628.000 đồng).

NLQ10 12.000.000 đồng gốc, không có lãi (phần chi B: 6.000.000 đồng; phần anh T: 6.000.000 đồng).

NLQ6 6.202.000 đồng gốc, không có lãi (phần chi B: 3.101.000 đồng; phần anh T: 3.101.000 đồng).

NLQ15 2.000.000 đồng gốc, không có lãi (phần chi B: 1.000.000 đồng; phần anh T: 1.000.000 đồng).

NLQ14 2.000.000 đồng gốc, không có lãi (phần bà B: 1.000.000 đồng; phần anh T: 1.000.000 đồng).

NLQ13 3.000.000 đồng gốc, không có lãi (phần chi B: 1.500.000 đồng; phần anh T: 1.500.000 đồng).

NLQ8 24.534.000 đồng gốc, và lãi là 7.500.000đ. Tổng cộng là 32.034.000đ (phần chi B: 16.017.000đ; phần anh T: 16.017.000 đồng).

NLQ1 50 chỉ vàng SJC gốc, không có lãi (phần chi B: 25 chỉ; phần anh T: 25 chỉ).

NLQ23 25.000.000 đồng gốc và lãi là 8.257.500 đồng (lãi tính đến ngày 21/11/2016). Tổng cộng 33.257.500 đồng (phần chi B: 16.628.750 đồng; phần anh T: 16.628.750 đồng) và tiếp tục chịu lãi theo sổ vay vốn mã món vay 061506TN10, từ ngày 22/11/2016 đến khi trả dứt nợ.

NLQ16 270.000.000 đồng gốc, không có lãi (phần chi B: 135.000.000 đồng; phần anh T: 135.000.000 đồng).

Buộc ông Dương Văn T trả cho NLQ2 là 185.000.000 đồng gốc, không có lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số vàng, tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi về vàng theo quy định của pháp luật và lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lý Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 52.559.000 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.400.000 đồng theo biên lai thu số BM/2011/14103 ngày 17/01/2014 và BM/2011/14192 ngày 17/03/2014. Chị Lý Thị B còn phải nộp thêm 42.159.000 đồng.

Anh Dương Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 59.325.000 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.621.000 đồng theo biên lai thu số BM/2011/14243 ngày 24/4/2014. Anh Dương Văn T còn phải nộp thêm 50.704.000 đồng.

NLQ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 900.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.000.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/028185 ngày 21/7/2015. Hoàn trả cho NLQ1 số tiền còn lại là 3.100.000 đồng.

NLQ2 phải chịu án phí là 6.475.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.428.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/ 025080 ngày 28/5/2014. NLQ2 còn phải nộp thêm 47.000 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí nộp cho các ông, bà gồm:

NLQ7 số tiền 1.997.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/024782 ngày 22/5/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ11 số tiền 408.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/024781 ngày 22/5/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ9 số tiền 785.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/024966 ngày 27/5/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ5 số tiền 972.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/024887 ngày 20/10/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ12 số tiền 781.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/024779 ngày 21/5/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ10 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/024777 ngày 20/5/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ6 số tiền 155.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/035843 ngày 22/10/2015 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ15 số tiền 100.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/036001 ngày 22/02/2016 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ14 số tiền 100.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/036011 ngày 24/02/2016 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ13 số tiền 100.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/036002 ngày 22/02/2016 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ8 số tiền 613.000 đồng theo biên lai thu số BM/2011/14214 ngày 31/03.2014 và số tiền 187.500 đồng theo biên lai thu số BN/2013/11065 ngày 12/9/2016 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ23 số tiền 664.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/027938 ngày 16/4/2015 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ4 số tiền 750.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/025115 ngày 16/6/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ16 số tiền 6.750.000 đồng theo biên lai thu số BM/2011/14238 ngày 23/4/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Ngày 06 tháng 12 năm 2016, chị Lý Thị B là nguyên đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Về tài sản chung: Chị B yêu cầu được nhận 02 nền nhà thuộc thửa đất số 46 và 47, chị B đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho anh T. Về nợ chung: Chị B không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ 25 chỉ vàng nợ NLQ1 và $\frac{1}{2}$ số nợ NLQ16 là 135.000.000 đồng, yêu cầu giảm án phí.

- Ngày 08 tháng 12 năm 2016, anh Dương Văn T là bị đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Về tài sản chung: Anh T yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số nữ trang. Về nợ chung: Anh T không đồng ý liên đới cùng chị B trả số nợ của NLQ7, NLQ11, NLQ9, NLQ5, NLQ12, NLQ10, NLQ6, NLQ15, NLQ14, NLQ13 và NLQ8, yêu cầu giảm án phí.

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng có Quyết định kháng nghị số: 01/QĐKNPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2016, kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm về nợ chung. Tòa án sơ thẩm tuyên buộc chị B liên đới cùng anh T trả nợ cho NLQ1 và NLQ16 là chưa đảm bảo tính có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị B là được nhận luôn nền nhà số 46, trả giá trị lại cho anh T và không đồng ý trả số nợ cho NLQ1 và NLQ16. Bởi nếu anh T nhận nền nhà trên thì sẽ bất tiện trong việc sử dụng nền nhà số 47 liền kề của chị B, do đã có mâu thuẫn; đối với số nợ vàng của NLQ1 thì đã cộng vào số nợ 44 cây vàng và đã trừ cán xong bằng việc chuyển nhượng đất, biên nhận nợ 50 chỉ vàng chị B không ký tên; đối với số nợ cầm cố đất của NLQ16 thì chị B cũng không biết và không ký tên vào hợp đồng cầm cố, cũng

không ký tên vay nợ Ngân hàng, lúc này hai người đã ly thân nên không thể buộc chị B liên đới trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đều được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và phát biểu về đường lối giải quyết vụ án như sau:

1) Bản án sơ thẩm tuyên buộc chị B có trách nhiệm liên đới cùng anh T trả nợ cho NLQ1 50 chỉ vàng SJC là thiếu căn cứ. Bởi lẽ, biên nhận ngày 19/4/2011 (DL) chỉ có anh T ký tên, trong biên nhận vay vàng ngày 12/4/2010 là 440 chỉ vàng thì hai người cùng ký tên. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cho đến khi xét xử tại phiên tòa phúc thẩm chị B đều cho rằng số vàng trên đã cộng vào 440 chỉ và đã thanh toán cho NLQ1 xong, khi anh T nhận vàng của NLQ1 ở An Giang cũng không có mặt chị B và chị B cũng không ký tên vào biên nhận nợ, anh T không chứng minh được sử dụng số vàng trên nhằm vào mục đích thiết yếu cho gia đình.

2) Việc buộc chị B liên đới cùng trả số tiền cho NLQ16 là 270.000.000 đồng là chưa đủ cơ sở. Bởi việc anh T cố đất cho NLQ16 chỉ có anh T và NLQ16 ký kết với nhau, mục đích cố đất trả nợ Ngân hàng nhưng đơn đề nghị vay vốn ngày 10/3/2013 chị B không ký tên, anh T tất toán nợ Ngân hàng trước ngày cố đất cho NLQ16, việc cầm cố đất thực hiện khi vợ chồng đã ly thân nhau nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với chị B.

3) Đối với các kháng cáo của chị B, anh T như: chị B yêu cầu giao nền nhà số 46 luôn cho chị B là không phù hợp, anh T không đồng ý trả nợ cho 11 người có liên quan và yêu cầu chia đôi số nữ trang là không có căn cứ. Đối với yêu cầu xin giảm án phí của chị B và anh T là không có cơ sở vì không đủ điều kiện theo quy định của Nghị quyết 326.

XÉT THẤY:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về kháng cáo của chị Lý Thị B và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng:

[2.1] Chị B không đồng ý trả 50 chỉ vàng SJC cho NLQ1 (một nửa là 25 chỉ) vì chị B không có ký tên vào biên nhận nợ và không biết về số nợ trên.

Căn cứ vào lời khai của các bên và các chứng cứ có trong hồ sơ, thì từ năm 2008 đến năm 2010 anh T và chị B có vay mượn vàng của NLQ1 nhiều lần để mua đất và bù tiền mua bán vật tư nhưng không làm biên nhận. Sau đó đến ngày 12/4/2010, cộng lại là 44 lượng vàng nên hai người viết và ký tên vào biên nhận nợ cho NLQ1 và số nợ này đã được giải quyết bằng việc hai người sang nhượng phần đất chung để trừ nợ vào năm 2014.

NLQ1 và anh T còn cho rằng ngoài số nợ trên, năm 2008 - 2009 anh T còn vay thêm của NLQ1 05 lượng vàng SJC để hùn mua bán vật tư với anh NLQ16 là anh ruột anh T, anh T cho rằng việc này chị B có biết và anh là người viết biên nhận nợ sau từng mùa vụ trả lãi thì xé biên nhận, viết lại biên nhận khác. Thực chất biên nhận nợ 05 lượng vàng SJC ngày 19/4/2011 chị B không ký tên và đây là tài sản có giá trị lớn khi giao dịch phải có sự đồng ý của hai vợ chồng. Khi ký giấy nợ 44 lượng vàng đã có số nợ trên nhưng NLQ1 không nói cho chị B biết và cũng không có yêu cầu chị B ký biên nhận nợ, cho đến năm 2014 đến Ủy ban nhân dân xã T chuyển quyền sử dụng đất thì chị B mới biết số nợ trên, cho nên việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng chị B không chứng minh được 05 lượng vàng mượn bù vào tiền mua bán vật tư nông nghiệp đã nhập vào vàng mượn mua đất và do biên nhận 44 lượng vàng không thể hiện hai lần mượn vàng để buộc chị B trả một nửa số vàng cho NLQ1 là không có căn cứ.

Anh T và NLQ1 không chứng minh được là chị B có biết và có ký tên trên biên nhận nợ, anh T vay nợ là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho gia đình, cho nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị B và kháng nghị của Viện kiểm sát. Buộc anh T cá nhân thanh toán cho NLQ1 số nợ trên là phù hợp.

[2.2] Chị B kháng cáo không đồng ý trả cho NLQ16 số nợ 270.000.000 đồng (một nửa là 135.000.000 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị B khai: Đã tất toán nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện T vào năm 2012 và đến tháng 3/2013

anh T tự ý vay lại của ngân hàng 250.000.000 đồng bởi Đơn đề nghị vay vốn ngày 10/3/2013 không phải chữ ký của chị B vì thời điểm này hai người đã ly thân, sau đó anh T cố đất cho NLQ16 chị không biết, chị cũng không nhận số tiền nào vào tháng 3/2013 từ anh T mà nhận lúc vợ chồng còn sống chung chưa ly thân. Anh T cho rằng: Anh vay số tiền trên vào tháng 3/2013 là để đưa cho chị B mua bán, sau đó không có tiền trả mới cố đất vào ngày 20/8/2013 cho NLQ16 15 công giá 270.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng.

Như vậy, từ việc chị B không ký tên trên Đơn đề nghị vay vốn ngày 10/3/2013 cho đến hợp đồng cố đất ngày 20/8/2013 cho thấy chị B không biết gì về các phần nợ trên, nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với chị B về hợp đồng này. Mặt khác, thời điểm này hai người đã ly thân, anh T không chứng minh được là số tiền nhận cố đất 270.000.000 đồng là sử dụng chung vào nhu cầu của gia đình cho nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của chị B và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng, buộc cá nhân anh T phải trả số nợ trên cho NLQ16 là có căn cứ.

[2.3] Chị B yêu cầu được nhận luôn nền nhà thửa 46, tờ bản đồ số 5 diện tích: 48m² vì cho rằng chị đã nhận nền và nhà ở thửa 47 giáp với thửa 46, nếu sử dụng sẽ bất tiện do hai người đã ly hôn không thể sống gần nhau. Anh T không đồng ý.

Xét, hiện tại chị B ngoài việc nhận nền và nhà ở thửa số 47 thì còn nhận thêm các nền và nhà ở các thửa đất số 108 và thửa số 59, trong khi anh T đang nuôi cháu Thùy D không có nhà khác để ở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị B, giữ y án sơ thẩm, giao nền nhà ở thửa số 46 cho anh T tiếp tục quản lý sử dụng là phù hợp.

[3] Về kháng cáo của anh T:

[3.1] Anh T cho rằng: Chị B ra đi mang theo số nữ trang trị giá 43.079.000 đồng nên yêu cầu chia đôi.

Chị B không thừa nhận, vì tháng 3/2013 khi ly thân thì chị chỉ có mang theo một đôi bông tai vàng 18kara 06 phân, còn bộ vòng ximem đã bán đưa tiền cho anh T đi học nghề từ năm 2012. Xét, tuy là anh T có đưa ra các hóa đơn mua vàng (04 hóa đơn) nhưng không rõ ngày tháng năm mua, tại thời điểm ly thân tháng 3/2013, anh T cũng không chứng minh được chị B còn

quản lý số tài sản đó, cho nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T, giữ y án sơ thẩm về phần này.

[3.2] Anh T kháng cáo không đồng ý trả nợ mua hàng gói đầu cho các chủ nợ là NLQ7 79.895.000 đồng; NLQ11 16.326.000 đồng; NLQ9 31.416.000 đồng; NLQ5 38.898.000 đồng; NLQ12 31.256.000 đồng; NLQ10 12.000.000 đồng; NLQ6 6.200.000 đồng; NLQ15 2.000.000 đồng; NLQ14 2.000.000 đồng; NLQ13 3.000.000 đồng; NLQ8 24.534.000 đồng gốc và lãi là 7.500.000 đồng, gốc và lãi là 32.034.000 đồng. Tổng số tiền là 255.025.000 đồng vì cho rằng quá trình mua bán chị B đã tất toán nợ vào cuối năm hết, sang năm sau không còn nợ.

Xét, số nợ trên phát sinh từ nhiều năm trước do mua bán gói đầu các hàng hóa cho đến khi vợ chồng ly thân, hiện tại anh T và chị B đã thỏa thuận anh T nhận toàn bộ hàng hóa trị giá 200.000.000 đồng và chia cho chị B 100.000.000 đồng cho nên bản án sơ thẩm buộc hai người chịu trách nhiệm cùng trả số nợ trên là phù hợp, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T, giữ y án sơ thẩm phần này.

[4] Chị B và anh T kháng cáo xin giảm án phí:

Xét, tuy chị B và anh T có đơn xin giảm án phí có xác nhận của chính quyền địa phương, nhưng trong quá trình giải quyết ly hôn cả hai đều được chia tài sản có giá trị nên không thể xem hai người là có khó khăn về kinh tế theo quy định tại Điều 14 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận cho giảm án phí.

[5] Đối với phần án phí:

[5.1] Bản án sơ thẩm tuyên: Chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 52.559.000 đồng, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 59.325.000 đồng.

Xét, tuy đối với phần này không có kháng cáo, kháng nghị nhưng cấp sơ thẩm buộc anh T và chị B vừa phải chịu án phí chia tài sản, vừa phải chịu án phí đối với phần tài sản không được chấp nhận yêu cầu, vừa phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện là chưa phù hợp với quy định tại Điều 13 Chương III của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao, cho nên Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về phần này.

Như vậy, ngoài việc chị B phải chịu án phí hôn nhân và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, còn phải chịu án phí chia tài sản chung được tính như sau: Giá trị số tài sản được chia là 669.000.000 đồng trừ đi giá trị tài sản mà chị có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập là NLQ23 16.628.750 đồng + những người mua hàng hóa 127.512.500 đồng = 524.858.750 đồng là $20.000.000 \text{ đồng} / 400.000.000 \text{ đồng} + \text{với } 4\% \text{ của } 124.858.750 \text{ đồng}$ là 4.994.000 đồng = 24.994.000 đồng và án phí về giá trị phần tài sản có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập là 144.141.250 đồng (nợ ngân hàng và những người mua hàng hóa) = 7.202.000 đồng.

Phần án phí của anh T được tính như sau: Giá trị số tài sản được chia là 669.000.000 đồng trừ đi giá trị tài sản mà anh có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập là NLQ23 16.628.750 đồng + những người mua hàng hóa 127.512.500 đồng = 524.858.750 đồng là $20.000.000 \text{ đồng} / 400.000.000 \text{ đồng} + \text{với } 4\% \text{ của } 124.858.750 \text{ đồng}$ là 4.994.000 đồng = 24.994.000 đồng và án phí về giá trị phần tài sản có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập là 144.141.250 đồng (nợ ngân hàng và những người mua hàng hóa) = 7.202.000 đồng, ngoài ra anh T còn phải chịu án phí đối với giá trị phần tài sản có nghĩa vụ riêng đối với người có yêu cầu độc lập là 453.700.000 đồng (trả nợ NLQ1 50 chỉ vàng SJC x 3.674.000 đồng/01 chỉ = 183.700.000 đồng và NLQ16 270.000.000 đồng) $20.000.000 \text{ đồng} / 400.000.000 \text{ đồng} + \text{với } 4\% \text{ của } 53.700.000 \text{ đồng}$ là 2.148.000 đồng = 22.148.000 đồng.

[5.2] Phần án phí của NLQ2: Bản án sơ thẩm tuyên đình chỉ đối với yêu cầu đòi nợ tiền lãi là 129.500.000 đồng do hết thời hiệu khởi kiện, nhưng lại buộc NLQ2 phải chịu án phí 6.475.000 đồng là không phù hợp với Khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự cho nên Hội đồng xét xử sửa bản án, NLQ2 không phải nộp án phí.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đều được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và phát biểu về đường lối giải quyết vụ án là đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận phần kháng cáo của chị B về nền nhà số 46, chấp nhận kháng cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng không buộc chị B trả cho NLQ1 và NLQ16 số vàng và tiền.

Không chấp nhận kháng cáo của anh T. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị B là có một phần căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Do sửa bản án sơ thẩm nên chị B và anh T không phải chịu án phí phúc thẩm nhưng chị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng, án phí chia tài sản chung, án phí đối với nghĩa vụ phải thực hiện, anh T phải chịu án phí chia tài sản chung và án phí về nghĩa vụ phải thực hiện theo quy định tại Điều 27 và Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 218, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 219 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lý Thị B.

- Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng.

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Dương Văn T.

- Sửa bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập và về phần án phí.

Đình chỉ các yêu cầu:

Đối với chị B: Về việc yêu cầu anh T chia $\frac{1}{2}$ lợi nhuận đất nông nghiệp là 232.500.000 đồng.

Đối với anh T: Về việc yêu cầu chị B trả 10.000.000 đồng là số tiền giá trị 01 chiếc xe Dream 100, biển số 66F1-8914; về việc yêu cầu chị B trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị là 60.000.000 đồng của cửa sập đồ gỗ + Inox; về việc yêu cầu chị B về việc chia $\frac{1}{2}$ số tiền cho NLQ21 thuê nhà là 18.000.000 đồng; về việc yêu cầu chị B chia $\frac{1}{2}$ số tiền mà NLQ21 mua cây ván để cất thêm nhà bếp trên căn nhà

thửa 108 là 16.000.000 đồng; về việc yêu cầu chị B chia $\frac{1}{2}$ số tiền cho NLQ17 sử dụng điện nhờ là 9.000.000 đồng; Về yêu cầu chị B trả số tiền gốc là 92.000.000 đồng và lãi là 33.120.000 đồng.

Đối với NLQ4: Rút yêu cầu về việc yêu cầu vợ chồng anh T chị B trả số tiền vay còn thiếu là 30.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị B.

Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Dương Văn T.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của NLQ16.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của NLQ1.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của NLQ2.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông, bà: NLQ7; NLQ11; NLQ9; NLQ5; NLQ12; NLQ10; NLQ6; NLQ15; NLQ14; NLQ13; NLQ8.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ23.

- Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Lý Thị B và anh Dương Văn T.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị B và anh T, tiếp tục giao con chung tên Dương Thị Thùy D, sinh ngày 20/8/2003 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị B được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Lý Thị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Dương Thị Thùy D, sinh ngày 20/8/2003 mỗi tháng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở tại thời điểm thi hành án kể từ ngày xét xử sơ thẩm (24/11/2016) cho đến khi Dương Thị Thùy D đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

Chị Lý Thị B được sở hữu các tài sản như sau:

1. Nền nhà thuộc thửa 108, tờ bản đồ số 05, diện tích là 48m² và 01 căn nhà cấp 4 vách tường xây, lợp tol ngang 4m dài 12m gắn liền với nền nhà trên, tọa lạc ấp L, xã T, nền thuộc số 06 lô B chợ L do anh Dương Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Và tất cả các vật dụng sinh hoạt có trong nhà gồm 01 tủ offe, 01 giường ngủ, 01 tủ lạnh hiện nay do chị B đang quản lý và sử dụng. Chị B có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho anh T 130.000.000 đồng.

Nền nhà có tứ cận như sau:

- Đông giáp đường thoát hiểm nội bộ chợ L dài 4m;
- Tây giáp đường nội bộ chợ L dài 4m;
- Nam giáp đất NLQ17 dài 12m;
- Bắc giáp với đất chị M dài 12m.

2. Nền và nhà thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 04b diện tích 48m², trên nền có 01 căn nhà 01 trệt, 01 gác lửng và 01 lầu ngang 4 m dài 12m, nền thuộc số 31 lô A chợ L do hộ anh Dương Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và anh T đang quản lý. Chị B có trách nhiệm trả ½ giá trị cho anh T là 250.000.000 đồng.

Nền nhà có tứ cận như sau:

- Đông giáp phần đất thuộc thửa 46, tờ bản đồ số 4b, do anh T đứng tên dài 12m;
- Tây giáp đất ông Bảy Đ dài 12m;
- Nam giáp đường nội bộ chợ L dài 4m;
- Bắc giáp đường thoát hiểm chợ L dài 4m.

3. Nền nhà thuộc thửa 59, tờ bản đồ số 04b, diện tích 48m², nền thuộc số 43 lô A chợ L do hộ anh Dương Văn T và chị Lý Thị B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị B có trách nhiệm trả ½ giá trị cho anh T là 30.000.000 đồng. Đây là nền trống không có vật kiến trúc và hiện do hai người đang quản lý.

Nền nhà có tứ cận như sau:

- Đông giáp phần đất ông N dài 12m;
- Tây giáp đất ông Năm H dài 12m;
- Nam giáp đường nội bộ chợ L dài 4m;
- Bắc giáp đất của ông Hai T dài 4m.

4. Xe mô tô hiệu Visison, biển số 66k1- 089.95 do chị B đứng tên và đang quản lý sử dụng.

Anh Dương Văn T được sở hữu các tài sản như sau:

1. Nền nhà thuộc thửa 46, tờ bản đồ số 05, diện tích 48m², tọa lạc ấp L, xã T, thuộc nền số 30 chợ L, do anh Dương Văn T đứng tên trong giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất (nền hiện đang cho NLQ20 thuê). Anh T có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị B là 95.000.000 đồng.

Nền nhà có tứ cận như sau:

- Đông giáp phần đất bà G dài 12m;
- Tây giáp nền nhà thửa 47, tờ bản đồ số 4b do hộ anh T đứng tên dài 12m;
- Nam giáp đường nội bộ chợ L dài 4m;
- Bắc giáp đường thoát hiểm chợ L dài 4m.

2. Tất cả các tài sản, vật dụng sinh hoạt, kể cả đồ sửa điện lạnh, điện tử, điện cơ trung bày có trong căn nhà thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 04b diện tích là 48m². Anh T có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị B là 20.000.000 đồng.

3. Chiếc xe Wave RS biển kiểm soát 66N3-0261 do anh T đứng tên quản lý và sử dụng. Anh T có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị B là 2.500.000 đồng.

(Có biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2014 và sơ đồ đo đạc kèm theo).

Anh T có trách nhiệm trả lại cho chị B 100.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản có trong 02 sạp 03 và 04, lô A chợ L.

Anh T có trách nhiệm trả lại cho chị B 12.500.000 đồng là $\frac{1}{2}$ số tiền của NLQ19 trả nợ.

Anh T có trách nhiệm trả cho chị B 29.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ số tiền mà anh T đã lấy được của những người nợ vật tư nông nghiệp của vợ chồng.

Như vậy: Phần chênh lệch tài sản chị B nhận là 410.000.000 đồng trừ đi phần chênh lệch tài sản anh T nhận là 259.000.000 đồng, sau khi khấu trừ qua lại thì chị B có trách nhiệm phải trả cho anh T giá trị chênh lệch của phần tài sản được chia là 151.000.000 đồng.

Chi Lý Thị B và anh Dương Văn T liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản khác theo quy định.

Buộc chị Lý Thị B và anh Dương Văn T có trách nhiệm cùng trả số tiền cho những người gồm:

NLQ7 79.895.000 đồng gốc (phần chi B: 39.947.500 đồng; phần anh T: 39.947.500 đồng).

NLQ11 16.326.000 đồng gốc (phần chi B: 8.163.000 đồng; phần anh T: 8.163.000 đồng).

NLQ9 31.416.000 đồng gốc (phần chi B: 15.708.000 đồng; phần anh T: 15.708.000 đồng).

NLQ5 38.898.000 đồng gốc (phần chi B: 19.449.000 đồng; phần anh T: 19.449.000 đồng).

NLQ12 31.256.000 đồng gốc (phần chi B: 15.628.000 đồng; phần anh T: 15.628.000 đồng).

NLQ10 12.000.000 đồng gốc (phần chi B: 6.000.000 đồng; phần anh T: 6.000.000 đồng).

NLQ6 6.202.000 đồng gốc (phần chi B: 3.101.000 đồng; phần anh T: 3.101.000 đồng).

NLQ15 2.000.000 đồng gốc (phần chi B: 1.000.000 đồng; phần anh T: 1.000.000 đồng).

NLQ14 2.000.000 đồng gốc (phần chi B: 1.000.000 đồng; phần anh T: 1.000.000 đồng).

NLQ13 3.000.000 đồng gốc (phần chi B: 1.500.000 đồng; phần anh T: 1.500.000 đồng).

NLQ8 24.534.000 đồng gốc, và lãi là 7.500.000 đồng. Tổng cộng là 32.034.000 đồng (phần chi B: 16.017.000 đồng; phần anh T: 16.017.000 đồng).

NLQ23 25.000.000 đồng gốc và lãi là 8.257.500 đồng (lãi tính đến ngày 21/11/2016). Tổng cộng 33.257.500 đồng (phần chi B: 16.628.750 đồng; phần anh T: 16.628.750 đồng) và tiếp tục chịu lãi theo sổ vay vốn mã món vay 061506TN10 từ ngày 22/11/2016 đến khi trả dứt nợ.

Buộc anh T có trách nhiệm cá nhân trả cho NLQ1 50 chỉ vàng SJC gốc, trả cho NLQ16 270.000.000 đồng gốc.

Buộc anh Dương Văn T có trách nhiệm trả cho NLQ2 là 185.000.000 đồng gốc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số vàng, tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi về vàng theo quy định của pháp luật và lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lý Thị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình là 200.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con là 200.000 đồng, án phí chia tài sản chung là 24.994.000 đồng và án phí về giá trị phần tài sản có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập là 7.202.000 đồng, tổng cộng là 32.596.000 đồng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.400.000 đồng theo các biên lai thu số BM/2011/14103 ngày 17/01/2014 và BM/2011/14192 ngày 17/03/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. Chị Lý Thị B còn phải nộp thêm 22.196.000 đồng.

Anh Dương Văn T phải chịu án phí chia tài sản chung là 24.994.000 đồng, án phí về giá trị phần tài sản có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập là 7.202.000 đồng, án phí đối với giá trị phần tài sản có nghĩa vụ riêng đối với người có yêu cầu độc lập là 22.148.000 đồng. Tổng cộng là 54.344.000 đồng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.621.000 đồng theo biên lai thu số BM/2011/14243 ngày 24/4/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. Anh Dương Văn T còn phải nộp thêm 45.723.000 đồng.

NLQ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 900.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.000.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/028185 ngày 21/7/2015 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. Hoàn trả cho NLQ1 số tiền còn lại là 3.100.000 đồng.

NLQ2 không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.428.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/ 025080 ngày 28/5/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí nộp cho các ông, bà gồm:

NLQ7 số tiền 1.997.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/024782 ngày 22/5/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ11 số tiền 408.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/024781 ngày 22/5/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ9 số tiền 785.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/024966 ngày 27/5/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ5 số tiền 972.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/024887 ngày 20/10/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ12 số tiền 781.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/024779 ngày 21/5/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ10 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/024777 ngày 20/5/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ6 số tiền 155.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/035843 ngày 22/10/2015 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ15 số tiền 100.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/036001 ngày 22/02/2016 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ14 số tiền 100.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/036011 ngày 24/02/2016 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ13 số tiền 100.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/036002 ngày 22/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ8 số tiền 613.000 đồng theo biên lai thu số BM/2011/14214 ngày 31/03.2014 và số tiền 187.500 đồng theo biên lai thu số BN/2013/11065 ngày 12/9/2016 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ23 số tiền 664.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/027938 ngày 16/4/2015 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ4 số tiền 750.000 đồng theo biên lai thu số BM/2012/025115 ngày 16/6/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

NLQ16 số tiền 6.750.000 đồng theo biên lai thu số BM/2011/14238 ngày 23/4/2014 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

Trả lại cho chị B và anh T mỗi người 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 11200 ngày 07/12/2016 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, do chị Lý Thị B nộp và Biên lai số 11202 ngày 08/12/2016 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, do anh Dương Văn T nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Cục THADS Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TA Tỉnh;
- TAND huyện Tân Hồng;
- Chi Cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (T).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Trúc Phương